

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG

Tên chương trình (tiếng Việt): Kinh tế Xây dựng

Tên chương trình (tiếng Anh): Construction Economics

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7580301

Loại hình đào tạo: Chính quy; Chất lượng cao

Khoa quản lý: Khoa Kinh tế Vận tải

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHGTVT ngày tháng năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): Kinh tế Xây dựng

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Construction Economics

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh tế Xây dựng

Mã ngành đào tạo: 7580301

Khối ngành: Kiến trúc và Xây dựng

Loại hình đào tạo: Chính quy; Chất lượng cao

Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo:

Quyết định số 02/QĐ-HĐT ĐHGTVT ngày 16/9/2019 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh;

Quyết định số 609/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao;

Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học”;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt

được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo Trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025;

Quyết định số 4142/BGDĐT-GDĐH ngày 24/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế xây dựng.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kinh tế xây dựng có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có đạo đức nghề nghiệp, thái độ làm việc tích cực, có phương pháp làm việc khoa học, mức độ tự chủ cao, đủ kiến thức và kỹ năng để lập luận và giải quyết các vấn đề phức tạp về chuyên môn; hành xử chuyên nghiệp trong môi trường làm việc trong nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

Trang bị kiến thức về lý luận chính trị và pháp luật trong xây dựng; kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế, kiến thức cơ sở ngành kinh tế xây dựng; kiến thức về quản lý các quá trình đầu tư/hoạt động trong doanh nghiệp xây dựng như đấu thầu, hợp đồng và thanh quyết toán, thi công, khối lượng, chi phí, rủi ro; kiến thức cơ bản các nghiệp vụ chuyên môn về tin học, quản lý dự án, điều tra quy hoạch, môi trường, kế hoạch, chiến lược, marketing, tài chính, kế toán, kiểm toán, dự án đầu tư.

b. Kỹ năng

Tổ chức đấu thầu, đàm phán hợp đồng, thành lập công ty tư vấn đầu tư xây dựng, thi công xây dựng, làm chủ đầu tư dự án; đặt vấn đề, phân tích, đánh giá, tổng hợp, đề xuất chiến lược, phương án đấu thầu, đầu tư, hợp đồng, thi công xây dựng; truyền đạt, hướng dẫn chuyên môn; phản biện, phê phán và đề xuất các giải pháp thay thế các phương án thực hiện chiến lược tài trợ, kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, hợp đồng, thi công khi môi trường thay đổi; đánh giá kết quả công việc của các thành viên; năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; có thể sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong công việc.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tổ chức; hướng dẫn, giám sát các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; đánh giá, đề xuất giải pháp và

bảo vệ quan điểm cá nhân; lập kế hoạch, xây dựng tổ chức, tổ chức thực hiện, kiểm tra và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên ngành.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
a	Kiến thức	3
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế, kiến thức cơ sở ngành kinh tế xây dựng vào công tác tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên ngành kinh tế xây dựng	3
PLO1.1	<i>Áp dụng các kiến thức về khoa học cơ bản như</i> giải tích, đại số, xác suất và thống kê, toán kinh tế v.v. để đáp ứng việc <i>tiếp thu</i> các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn	3
PLO1.2	<i>Áp dụng các kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế</i> như kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, nguyên lý thống kê, nguyên lý kế toán vào công tác tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn ngành kinh tế xây dựng	3
PLO1.3	<i>Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành kinh tế xây dựng</i> như hình họa - vẽ kỹ thuật xây dựng, cơ học xây dựng, địa chất - cơ học đất - nền móng, vật liệu xây dựng, máy xây dựng, trắc địa đại cương, thiết kế và thi công cầu, thiết kế và thi công đường, kiến trúc, kết cấu BTCT, kỹ thuật thi công vào công việc tổ chức, quản lý chuyên môn ngành kinh tế xây dựng	3
PLO2	<i>Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật</i> để rèn luyện con người toàn diện có phẩm chất chính trị vững vàng, phương pháp luận khoa học, có tác phong quân sự, có sức khỏe tốt	3
PLO2.1	<i>Áp dụng các kiến thức lý luận chính trị và khoa học xã hội</i> như các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (triết học Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học), lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm <i>xây dựng</i> thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học	3
PLO2.2	<i>Áp dụng các kiến thức an ninh quốc phòng</i> (kiến thức điều kiện, đủ điều kiện cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng) để rèn luyện tác phong quân sự, tinh thần sẵn sàng phục vụ trong các lực lượng vũ trang để bảo vệ Tổ quốc	3
PLO2.3	<i>Áp dụng các kiến thức về giáo dục thể chất</i> (kiến thức điều kiện) để luyện tập thể dục thể thao nhằm hình thành thói quen về luyện tập thể dục thể thao, nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực đảm bảo sức khỏe cho học tập và công tác, góp phần đào tạo con người phát triển	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	toàn diện	
PLO2.4	<i>Áp dụng các kiến thức về pháp luật</i> để đưa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn công việc của ngành đào tạo	3
PLO3	<i>Vận dụng kiến thức về công nghệ thông tin</i> đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn dự toán, quản lý dự án	4
PLO3.1	<i>Áp dụng công nghệ thông tin</i> nhằm đáp ứng yêu cầu công việc: trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin)	3
PLO3.2	<i>Sử dụng thành thạo</i> các phần mềm chuyên ngành về dự toán, quản lý dự án	4
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động chuyên môn cụ thể	5
PLO4.1	Tổ chức đấu thầu, quản lý rủi ro doanh nghiệp xây dựng, phân tích các nghiệp vụ kinh doanh, tài chính trong doanh nghiệp xây dựng	5
PLO4.2	Quản lý hợp đồng và thanh quyết toán dự án đầu tư xây dựng, quản lý khối lượng công trình, xác định chi phí XDCT, tổ chức thi công	5
PLO5	Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản lý, tổ chức điều hành hoạt động chuyên môn trong chuyên ngành kinh tế xây dựng	5
PLO5.1	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành nhằm phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp xây dựng, kết nối với khách hàng, quản lý tài chính, hạch toán kế toán doanh nghiệp xây dựng (tự chọn), áp dụng pháp luật trong nghiệp vụ chuyên môn, điều tra kinh tế phục vụ cho việc quy hoạch, dự báo nhu cầu vận chuyển (tự chọn) kiểm soát môi trường xây dựng, quản lý dự án xây dựng	3
PLO5.2	Lập kế hoạch và chiến lược kinh doanh, lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng; lập hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, ứng dụng tin học trong quản lý xây dựng, kiểm toán dự án đầu tư xây dựng (tự chọn), quản lý bất động sản (tự chọn), ứng dụng mô hình thông tin công trình xây dựng (tự chọn)	5
b	Kỹ năng	
PLO6	Đặt vấn đề, phân tích, đánh giá, tổng hợp, đề xuất chiến lược, phương án đấu thầu, đầu tư, hợp đồng, thi công xây dựng: đặt vấn đề, hoạch định; khái quát hóa vấn đề, đánh giá và phân tích định tính vấn đề, phân tích và kiểm soát các yếu tố bất định; phân tích định lượng vấn đề; đề xuất các giải pháp; lựa chọn giải pháp và kiến nghị	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO7	Tổ chức đấu thầu, đàm phán hợp đồng, thành lập công ty tư vấn đầu tư xây dựng, thi công xây dựng, làm chủ đầu tư dự án: <i>Thực nghiệm và tìm kiếm giải pháp</i> (xác định các nguyên tắc nghiên cứu, hình thành các giả thuyết, xác định các mục tiêu; tìm kiếm, thu thập tài liệu và thông tin điện tử; điều tra, khảo sát thực tế, đánh giá hiện trạng, tìm hiểu nguyên nhân; ứng dụng mô hình, phương pháp tính toán phù hợp; trình bày kết quả tính toán, giải pháp tổ chức quản lý)	4
PLO8	Phản biện, phê phán và đề xuất các giải pháp thay thế các phương án thực hiện chiến lược tài trợ, kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, hợp đồng, thi công khi môi trường thay đổi	5
PLO8.1	<i>Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh: nhận thức</i> được vai trò và trách nhiệm của cử nhân kinh tế xây dựng; vai trò của ngành kinh tế xây dựng đến xã hội; <i>đánh giá</i> được môi trường tổng quát ngành kinh tế xây dựng; môi trường tác nghiệp ngành kinh tế xây dựng; môi trường kinh tế xây dựng toàn cầu	5
PLO8.2	<i>Bối cảnh doanh nghiệp và kinh doanh: đánh giá</i> văn hóa tổ chức; nguồn nhân lực; khả năng tài chính; khả năng sản xuất kinh doanh; hoạt động quản trị; hệ thống marketing xây dựng; khả năng nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp	5
PLO8.3	<i>Kỹ năng và phẩm chất cá nhân: biết</i> chấp nhận mạo hiểm; kiên trì và linh hoạt; tự tin; chăm chỉ; nhiệt tình và say mê công việc; sáng tạo; tư duy phản biện; hiểu biết bản thân; ham học hỏi/học tập suốt đời; quản lý thời gian, nguồn lực	5
PLO9	Đánh giá kết quả công việc của các thành viên: đo lường/đánh giá việc thực hiện so với kế hoạch (trước, trong và sau khi thực hiện các hoạt động); điều chỉnh các sai lệch; cải tiến quy trình/định mức/phương pháp thực hiện	4
PLO10	Truyền đạt, hướng dẫn chuyên môn: hình thành nhóm làm việc hiệu quả; tổ chức hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm; hợp tác trong các nhóm	4
PLO11	Nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh đạt chuẩn bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tổ chức: <i>Tuân thủ</i> đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy); hành xử chuyên nghiệp; chủ động lên kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai của mình; có khả năng tổ chức và sắp xếp công việc; có khả năng làm việc độc lập; tự tin trong môi trường làm việc quốc tế; có khả năng chăm sóc khách hàng và đối tác; cập nhật thông tin trong lĩnh vực kinh tế xây dựng; kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	môi trường xây dựng	
PLO13	Hướng dẫn, giám sát các cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: Triển khai chiến lược giao tiếp, cấu trúc giao tiếp (cách lập luận, sắp xếp ý tưởng...); có khả năng giao tiếp bằng văn bản; giao tiếp điện tử/đa truyền thông, giao tiếp bằng đồ họa, thuyết trình, đàm phán	4
PLO14	Đánh giá, đề xuất giải pháp và bảo vệ quan điểm cá nhân: <i>Tư duy hệ thống</i> (nhìn nhận tổng thể/toàn cục vấn đề để thấy được sự tương quan không thể tách rời và thuộc tính hợp trội của hệ thống; xác định vấn đề trong mối quan hệ tương quan giữa các vấn đề với nhau và với môi trường xung quanh; xác định vấn đề cốt lõi/trọng tâm, sắp xếp thứ tự ưu tiên; cân bằng giữa các chỉ tiêu để hướng tới mục tiêu tổng thể; nhìn nhận/giải quyết vấn đề ở nhiều góc độ/phương pháp khác nhau; tiếp cận theo quá trình để giải quyết vấn đề)	5
PLO15	Lập kế hoạch, xây dựng tổ chức, tổ chức thực hiện, kiểm tra và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên ngành	5
PLO15.1	<i>Lập kế hoạch thực hiện dự án/gói thầu/công trình/HMCT, xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng</i> : thiết lập mục tiêu, các ràng buộc và các yêu cầu của doanh nghiệp/dự án/gói thầu/công trình/HMCT; xác định nội dung công việc cần thực hiện; xác định địa điểm, thời gian và bộ phận/người thực hiện; xác định cách thức thực hiện; xác định phương pháp kiểm soát; xác định phương pháp kiểm tra; xác định nguồn lực thực hiện;	5
PLO15.2	<i>Xây dựng tổ chức và xác định biên chế</i> : xác định những hoạt động; nhóm các hoạt động thành các bộ phận; xác định nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận; thiết lập sự phối hợp giữa các bộ phận/các cấp; xác định biên chế: xác định nhu cầu, nguồn tuyển, tuyển mộ/đề bạt, đánh giá, đào tạo và phát triển.	5
PLO15.3	<i>Thực hiện các công tác chuyên môn chuyên ngành kinh tế xây dựng</i> : lập và thẩm định dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ dự thầu và tổ chức đấu thầu trong xây dựng cơ bản; lập và thẩm định dự toán đầu tư xây dựng công trình; tổ chức thi công, điều hành công tác thi công xây lắp tại công trường; quản lý hợp đồng; lập hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán, hoàn công công trình; phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (tình hình sản xuất, chi phí sản xuất, tình hình tài chính); tham mưu chiến lược, giải pháp phát triển của các doanh nghiệp trong ngành xây dựng; quản lý rủi ro doanh nghiệp xây dựng; thực hành nghiệp vụ kế toán của doanh nghiệp (tự chọn); xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng ngành xây dựng (tự chọn); kiểm toán dự án đầu tư xây dựng (tự chọn); quản lý dự án bất động sản (tự chọn); ứng dụng mô hình thông tin công trình xây dựng (tự chọn).	5

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.	001201	Đại số	3					3						3			
2.	001202	Giải tích 1	3					3						3			
3.	005004	Pháp luật đại cương		3				3						3			
4.	084005	Hình họa - Vẽ kỹ thuật xây dựng	3					3					3	3			
5.	091042	Cơ học xây dựng	3					3						3			
6.	414022	Kinh tế vi mô	3					3						3			
7.	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất		3						3				3			
8.	004105	Điền kinh		3						3				3			
9.	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN		3						3				3			
10.	007202	Công tác quốc phòng và an ninh		3						3				3			
11.	007203	Quân sự chung		3						3				3			
12.	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		3						3				3			
13.	062201	TOEIC 1											3	3	3		
14.	001212	Xác suất thống kê	3					3						3			
15.	005105	Triết học Mác - Lênin		3				3						3			
16.	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản			3			3						3			
17.	098180	Địa chất - cơ học đất - nền móng	3					3						3			
18.	414023	Kinh tế vĩ mô	3					3						3			
19.	415068	Nhập môn kinh tế xây dựng					3			2		2					
20.	009003	Kỹ thuật viết và trình bày		3				3								3	
21.	062202	TOEIC 2											3	3	3		
22.	004103	Bơi 1 (50 m)		3						3				3			
23.	004104	Bơi 2 (200 m)		3						3				3			

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24.	004106	Bóng chuyền		3						3				3			
25.	004107	Bóng đá		3						3				3			
26.	005106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin		3					3					3			
27.	081083	Máy xây dựng	3						3					3			
28.	092011	Trắc địa đại cương	3						3					3			
29.	092020	Thực tập trắc địa	3						3					3			
30.	092031	Vật liệu xây dựng	3						3					3			
31.	112001	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	3						3					3			
32.	094962	Thiết kế cầu	3						3					3			
33.	111061	Thiết kế đường bộ	3						3					3			
34.	417051	Cơ sở quy hoạch và kiến trúc	3						3					2			
35.	417052	Kết cấu công trình	3						3					3			
36.	062203	TOEIC 3											3	3	3		
37.	004108	Bóng rổ		3						3				3			
38.	004109	Bóng bàn		3						3				3			
39.	004110	Cờ Vua		3						3				3			
40.	004111	Thẻ dục thể hình căn bản - Fitness 1		3						3				3			
41.	004112	Thẻ dục thể hình nâng cao - Fitness 2		3						3				3			
42.	001211	Toán kinh tế	3						3					3			
43.	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học		3					3					3			
44.	413005	Nguyên lý kế toán	3						3					3			
45.	414005	Nguyên lý thống kê	3						3					3			
46.	415001	Kinh tế xây dựng						3				2		3			
47.	415069	Tham quan công trường lần 1	2											1	1		

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
48.	111062	Thi công đường bộ	3					3						3			
49.	094966	Thi công cầu	3					3						3			
50.	417053	Công nghệ và kỹ thuật thi công	3				2							3			
51.	062204	TOEIC 4											3	3	3		
52.	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh		3				3						3			
53.	415002	Tài chính doanh nghiệp xây lắp					3		2			2		2			
54.	415003	Định mức kỹ thuật và định giá sản phẩm xây dựng				3											3
55.	415009	Tin học trong quản lý xây dựng			4		3				1	2	3	2			2
56.	415010	Quản trị doanh nghiệp				2			3		3	4	3	4			
57.	415018	TKMH định mức và định giá sản phẩm xây dựng				3										1	3
58.	417005	Lập và quản lý khối lượng công trình xây dựng				3					3	1	3	1			3
59.	415070	Tham quan công trường lần 2	2											2	2		
60.	415008	Kế toán doanh nghiệp xây dựng					3							3			3
61.	415014	Điều tra kinh tế - kỹ thuật và quy hoạch giao thông vận tải					3	2								3	
62.	415017	Marketing xây dựng					3	3		3		3		4			
63.	062205	TOEIC 5												4	4	4	
64.	415026	Thực tập chuyên đề	3				3							3	3		
65.	415050	Kế hoạch và chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng					3	3		3		3					
66.	415051	TKMH Kế hoạch và chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng					3	4		3				4		4	
67.	415052	Tổ chức điều hành sản xuất trong xây dựng				4			3								
68.	415053	TKMH tổ chức điều hành sản xuất trong xây dựng			3	4								3		3	
69.	415067	Quản lý Nhà nước trong hoạt động xây dựng					3	2			4			3			
70.	417037	Quản lý dự án xây dựng					3				3	4	3				4

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
71.	417060	Quản lý hợp đồng và thanh quyết toán dự án đầu tư xây dựng				3			3		4	3					
72.	062206	TOEIC 6											4	4	4		
73.	005108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		3				3						3			
74.	415004	Lập và thẩm định dự án đầu tư					3		3			4			4		
75.	415007	Phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp xây dựng				3		3		4	4						
76.	415021	TKMH phân tích hoạt động kinh tế				4		4		4						4	4
77.	415022	TKMH lập và thẩm định dự án đầu tư					4		4	4				4		4	
78.	415041	Đấu thầu trong hoạt động xây dựng					3		4		4			4		4	
79.	415064	Quản trị rủi ro doanh nghiệp xây dựng				3				3	4			4		4	
80.	413009	Thị trường chứng khoán	3					3					3	3			
81.	415042	Kiểm toán dự án đầu tư xây dựng					3				4			3		4	4
82.	417041	Đại cương mô hình thông tin công trình	2		4		3		2		3						3
83.	417066	Quản lý dự án bất động sản					3	3		4		4					4
84.		Ngoại khóa 1			4		4			4							
85.	415027	Thực tập tốt nghiệp				4	4	4	4	4				4	4	4	4
86.	415029	Luận văn tốt nghiệp				5	5	5	5	5				4	4	5	5
87.		Ngoại khóa 2			4		4			4							

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Kiến thức	Khối lượng kiến thức	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	25 tín chỉ	20,83
2	Kiến thức cơ sở ngành	33 tín chỉ	27,50
3	Kiến thức chuyên ngành	62 tín chỉ	51,67
Tổng		120 tín chỉ	100

4. Đối tượng tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy định đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Căn cứ thực hiện

Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Quyết định số 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy;

Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/5/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng - an ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Quyết định số 490/QĐ-ĐHGTVT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục thể chất;

Quyết định số 1201/QĐ-ĐHGTVT ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về nội dung giảng dạy, đánh giá học phần Tin học cơ bản kết hợp cấp chứng chỉ công nghệ thông tin tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông qui định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

[1]. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

[2]. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

[3]. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên.

[4]. Nộp đầy đủ các văn bằng/ chứng chỉ (bản sao có chứng thực) có liên quan theo quy định, cụ thể như sau:

[4.1]. Chứng chỉ Giáo dục thể chất

Chứng chỉ giáo dục thể chất theo Quyết định 490/ĐHGTVT-ĐT ngày 06/6/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về chuẩn chương trình, tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục thể chất tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2]. Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An Ninh

Theo Quyết định số 828/QĐ-ĐHGTVT-ĐT ngày 25/9/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh tại Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh.

[4.3]. Văn bằng/Chứng chỉ Ngoại ngữ

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp.

Các loại văn bằng/chứng chỉ chỉ được công nhận theo Quyết định 63/QĐ-ĐHGTVT ngày 05/02/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc “Ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên chương trình chất lượng cao bậc đại học hệ chính quy”. Cụ thể:

- Có chứng chỉ TOEIC 600, IELTS 5.5 (hoặc tương đương).

Lưu ý: Nhà trường công nhận các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ sau:

+ Có bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;

+ Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế do các đơn vị có uy tín được phép cấp và chứng chỉ còn hiệu lực theo quy định.

[4.4]. Văn bằng/Chứng chỉ Tin học

Yêu cầu sinh viên phải có văn bằng/chứng chỉ đến thời điểm xét tốt nghiệp, cụ thể phải có một trong các loại bằng/chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng công nghệ thông tin;

+ Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (quy định tại Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT- BGDĐT- BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Thông tin & Truyền thông).

6. Cách thức đánh giá

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/11/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐH Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/01/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao;

Theo quy định trong Đề cương chi tiết các học phần.

7. Thời gian đào tạo: 04 năm.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Văn bằng Cử nhân, Ngành Kinh tế xây dựng.

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Có thể công tác tại các doanh nghiệp xây dựng, các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, các doanh nghiệp tư vấn, các quỹ đầu tư, các tổ chức tài chính, tín dụng (ngân hàng, kho bạc),...

Các phòng ban nghiệp vụ phù hợp chuyên môn và vị trí công việc đảm nhận: làm nhân viên các phòng ban chức năng về kế hoạch - hợp đồng, kế toán - tài chính, kiểm toán, kỹ thuật - đấu thầu, đầu tư, thẩm định, tài chính, tín dụng, ban chỉ huy công trình... Sau một thời gian công tác có thể đảm nhiệm vị trí quản lý ở các phòng ban và các tổ chức nêu trên.

Tham gia giảng dạy các môn học chuyên môn ở các trường đại học, cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề có mở ngành, chuyên ngành liên quan.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có thể tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên sâu, các bậc học sau đại học ở những lĩnh vực: quản lý xây dựng, kinh tế xây dựng, quản trị kinh doanh...

11. Nội dung chương trình đào tạo

11.1. Kiến thức ngành

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
I. Kiến thức giáo dục đại cương			25		
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc			25		
1	001201	Đại số	2 (1, 1)		1
2	001202	Giải tích 1	3 (2, 1)		1
3	001212	Xác suất thống kê	3 (2, 1)	001201(a); 001202(a)	2
4	001211	Toán kinh tế	2 (2, 0)	001201(a); 001202(a)	4
5	005105	Triết học Mác – Lênin	3 (3, 0)		2
6	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ	2 (1, 1)		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
		bản			
7	005106	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2, 0)	005105 (a)	3
8	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2, 0)	005106 (a)	4
9	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2, 0)	005107 (a)	5
10	005108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2, 0)	005102 (a)	7
11	005004	Pháp luật đại cương	2 (2, 0)		1
II. Kiến thức cơ sở ngành			33		
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc			25		
1	414022	Kinh tế vi mô	3 (3, 0)		1
2	414023	Kinh tế vĩ mô	3 (3, 0)	414022 (a)	2
3	084005	Hình họa - Vẽ kỹ thuật xây dựng	2 (1, 1)		1
4	091042	Cơ học xây dựng	2 (1, 1)		1
5	098180	Địa chất - cơ học đất - nền móng	3 (2, 1)	091042 (a)	2
6	092031	Vật liệu xây dựng	2 (1, 1)	091042 (a)	3
7	112001	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1 (0, 1)	092031 (c)	3
8	092011	Trắc địa đại cương	2 (1, 1)	084005 (a)	3
9	092020	Thực tập trắc địa	1 (0, 1)	092011 (c)	3
10	081083	Máy xây dựng	2 (2, 0)	091042 (a)	3
11	414005	Nguyên lý thống kê	2 (2, 0)	001202 (a)	4
12	413005	Nguyên lý kế toán	2 (2, 0)	414023 (a)	4
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (bắt buộc chọn 1 trong 2 nhóm học phần)			8		
Nhóm 1: Xây dựng giao thông			8		
1	111061	Thiết kế đường bộ	2 (1, 1)	084005 (a); 098180 (a); 092011 (c); 092031 (c); 094962 (c)	3
2	094962	Thiết kế cầu	2 (1, 1)	084005 (a); 098180 (a); 092011 (c); 092031 (c); 111061 (c)	3
3	111062	Thi công đường bộ	2 (1, 1)	111061 (a); 094966 (c)	4
4	094966	Thi công cầu	2 (1, 1)	094962 (a); 111062 (c)	4
Nhóm 2: Xây dựng dân dụng			8		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
1	417051	Cơ sở quy hoạch và kiến trúc	2 (2, 0)	084005 (a); 098180 (a); 092011 (c); 092031 (c); 417052 (c)	3
2	417052	Kết cấu công trình	3 (3, 0)	084005 (a); 091042 (a); 092031 (c); 417051 (c);	3
3	417053	Công nghệ và kỹ thuật thi công	3 (3, 0)	081083 (a); 417052 (a)	4
III. Kiến thức chuyên ngành			62		
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			58		
1	415068	Nhập môn kinh tế xây dựng	2 (2, 0)		2
2	415001	Kinh tế xây dựng	3 (3, 0)	414023 (a); 111062 (a), 094966 (a) hoặc 417053 (a)	4
3	415002	Tài chính doanh nghiệp xây lắp	3 (3, 0)	413005 (a) 415001 (a)	5
4	415009	Tin học trong quản lý xây dựng	2 (1, 1)	062109 (a) 415003 (c)	5
5	417005	Lập và quản lý khối lượng công trình xây dựng	2 (1, 1)	111062 (c), 094966 (c) hoặc 417053 (c)	5
6	415003	Định mức kỹ thuật và định giá sản phẩm xây dựng	3 (3, 0)	414035 (a); 111062 (a), 094966 (a) hoặc 417053 (a); 415002 (c)	5
7	415018	TKMH Định mức kỹ thuật và định giá sản phẩm xây dựng	1 (0, 1)	415003 (c)	5
8	415010	Quản trị doanh nghiệp	2 (2, 0)	415001 (a)	5
9	415052	Tổ chức điều hành sản xuất trong xây dựng	3 (3, 0)	415003 (a)	6
10	415053	TKMH Tổ chức điều hành sản xuất trong xây dựng	1 (0, 1)	415052 (c)	6
11	415050	Kế hoạch và chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng	3 (3, 0)	415001 (a)	6
12	415051	TKMH Kế hoạch và chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng	1 (0, 1)	415050 (c)	6
13	417060	Quản lý hợp đồng và thanh quyết toán dự án đầu tư xây dựng	3 (3, 0)	415003 (a) 415067 (c)	6
14	415067	Quản lý Nhà nước trong hoạt động xây dựng	3 (3, 0)	417060 (c)	6
15	417037	Quản lý dự án xây dựng	2 (2, 0)	415003 (a) 415052 (c) 417060 (c)	6

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))	Học kỳ
16	415026	Thực tập chuyên đề	2 (0, 2)	415070 (a) 415052 (c)	6
17	415004	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3 (3, 0)	415052 (a)	7
18	415022	TKMH Lập và thẩm định dự án đầu tư	1 (0, 1)	415004 (c)	7
19	415064	Quản trị rủi ro doanh nghiệp xây dựng	2 (2, 0)	415052 (a) 417060 (a)	7
20	415007	Phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp xây dựng	3 (3, 0)	415052 (a) 417060 (a)	7
21	415021	TKMH Phân tích hoạt động kinh tế	1 (0, 1)	415007 (c)	7
22	415041	Đấu thầu trong hoạt động xây dựng	3 (2, 1)	415052 (a)	7
23	415027	Thực tập tốt nghiệp	3 (0, 3)	Tất cả (a)	8
24	415029	Luận văn tốt nghiệp	6 (0, 6)	Tất cả (b)	8
Kiến thức chuyên ngành tự chọn (bắt buộc mỗi nhóm chọn 1 học phần)			4		
Nhóm 3			2		
1	415017	Marketing xây dựng	2 (2, 0)	415001 (a)	5
2	415014	Điều tra kinh tế kỹ thuật và quy hoạch giao thông vận tải	2 (2, 0)	415001 (a)	5
3	415008	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2 (2, 0)	413005 (a) 415002 (c)	5
Nhóm 4			2		
1	413009	Thị trường chứng khoán	2 (2, 0)	415002 (a)	7
2	417041	Đại cương mô hình thông tin công trình	2 (1, 1)	415009 (a) 415052 (a)	7
3	417066	Quản lý dự án bất động sản	2 (2, 0)	417037 (a)	7
4	415042	Kiểm toán dự án đầu tư xây dựng	2 (2, 0)	415003 (a) 417060 (a) 415067 (a)	7
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)			120		

11.2. Kiến thức bổ trợ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Giáo dục thể chất			4	
1	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	BB
2	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	BB
3	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	TC
4	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	TC
5	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	TC
6	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	TC

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
7	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	TC
8	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	TC
9	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	TC
10	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	TC
11	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	TC
Giáo dục Quốc phòng - An ninh			8	
1	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	BB
2	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	BB
3	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	BB
4	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	BB
Kỹ năng mềm			1	
1	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	BB
Ngoại ngữ				
1	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	TC
2	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	TC
3	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	TC
4	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	TC
5	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	TC
6	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	TC
Tham quan thực tế			2	
1	415069	Tham quan công trường lần 1	1 (0, 1)	BB
2	415070	Tham quan công trường lần 2	1 (0, 1)	BB

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 14 tín chỉ tích lũy + 14 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			14	
1.	001201	Đại số	2 (1, 1)	
2.	001202	Giải tích 1	3 (2, 1)	
3.	005004	Pháp luật đại cương	2 (2, 0)	
4.	084005	Hình họa - Vẽ kỹ thuật xây dựng	2 (1, 1)	
5.	091042	Cơ học xây dựng	2 (1, 1)	
6.	414022	Kinh tế vi mô	3 (3, 0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			10	
7.	004101	Lý thuyết giáo dục thể chất	1 (1, 0)	
8.	004105	Điền kinh	1 (0, 1)	
9.	007201	Đường lối quốc phòng và an ninh của đảng cộng sản VN	3 (2, 1)	
10.	007202	Công tác quốc phòng và an ninh	2 (0, 2)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
11.	007203	Quân sự chung	1 (0, 1)	
12.	007204	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2 (0, 2)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			4	
13.	062201	TOEIC 1	4 (4, 0)	
Học kỳ 2: 16 tín chỉ tích lũy + 7 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			16	
1.	001212	Xác suất thống kê	3 (2, 1)	
2.	005105	Triết học Mác – Lênin	3 (3, 0)	
3.	062109	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2 (1, 1)	
4.	098180	Địa chất - cơ học đất - nền móng	3 (2, 1)	
5.	414023	Kinh tế vĩ mô	3 (3, 0)	
6.	415068	Nhập môn kinh tế xây dựng	2 (2, 0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			1	
7.	009003	Kỹ thuật viết và trình bày	1 (1, 0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			6	
8.	062202	TOEIC 2	5 (5, 0)	
9.	004103	Bơi 1 (50 m)	1 (0, 1)	
10.	004104	Bơi 2 (200 m)	1 (0, 1)	
11.	004106	Bóng chuyền	1 (0, 1)	
12.	004107	Bóng đá	1 (0, 1)	
Học kỳ 3: 15 (14) tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			10	
1.	005106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2, 0)	
2.	081083	Máy xây dựng	2 (2, 0)	
3.	092011	Trắc địa đại cương	2 (1, 1)	
4.	092020	Thực tập trắc địa	1 (0, 1)	
5.	092031	Vật liệu xây dựng	2 (1, 1)	
6.	112001	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1 (0, 1)	
Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 2 trong 4 học phần sau)			5 (4)	
7.	094962	Thiết kế cầu	2 (1, 1)	
8.	111061	Thiết kế đường bộ	2 (1, 1)	
9.	417051	Cơ sở quy hoạch và kiến trúc	2 (2, 0)	
10.	417052	Kết cấu công trình	3 (3, 0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			6	
11.	062203	TOEIC 3	5 (5, 0)	
12.	004108	Bóng rổ	1 (0, 1)	
13.	004109	Bóng bàn	1 (0, 1)	
14.	004110	Cờ Vua	1 (0, 1)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
15.	004111	Thể dục thể hình căn bản - Fitness 1	1 (0, 1)	
16.	004112	Thể dục thể hình nâng cao - Fitness 2	1 (0, 1)	
Học kỳ 4: 14 (15) tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			11	
1.	001211	Toán kinh tế	2 (2, 0)	
2.	005107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2, 0)	
3.	413005	Nguyên lý kế toán	2 (2, 0)	
4.	414005	Nguyên lý thống kê	2 (2, 0)	
5.	415001	Kinh tế xây dựng	3 (3, 0)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			1	
6.	415069	Tham quan công trường lần 1	1 (0, 1)	
Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 1 hoặc 2 trong 3 học phần sau)			3 (4)	
7.	111062	Thi công đường bộ	2 (1, 1)	
8.	094966	Thi công cầu	2 (1, 1)	
9.	417053	Công nghệ và kỹ thuật thi công	3 (3, 0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
10.	062204	TOEIC 4	5 (5, 0)	
Học kỳ 5: 17 tín chỉ tích lũy + 6 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
1.	005102	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2, 0)	
2.	415002	Tài chính doanh nghiệp xây lắp	3 (3, 0)	
3.	415003	Định mức kỹ thuật và định giá sản phẩm xây dựng	3 (3, 0)	
4.	415009	Tin học trong quản lý xây dựng	2 (1, 1)	
5.	415010	Quản trị doanh nghiệp	2 (2, 0)	
6.	415018	TKMH định mức và định giá sản phẩm xây dựng	1 (0, 1)	
7.	417005	Lập và quản lý khối lượng công trình xây dựng	2 (1, 1)	
Học phần bắt buộc không tính tín chỉ tích lũy			1	
8.	415070	Tham quan công trường lần 2	1 (0, 1)	
Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 1 trong 3 học phần sau)			2	
9.	415008	Kế toán doanh nghiệp xây dựng	2 (2, 0)	
10.	415014	Điều tra kinh tế kỹ thuật và quy hoạch giao thông vận tải	2 (2, 0)	
11.	415017	Marketing xây dựng	2 (2, 0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			5	
12.	062205	TOEIC 5	5 (5, 0)	
Học kỳ 6: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy				
Học phần bắt buộc			18	
1.	415026	Thực tập chuyên đề	2 (0, 2)	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	415050	Kế hoạch và chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng	3 (3, 0)	
3.	415051	TKMH Kế hoạch và chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng	1 (0, 1)	
4.	415052	Tổ chức điều hành sản xuất trong xây dựng	3 (3, 0)	
5.	415053	TKMH tổ chức điều hành sản xuất trong xây dựng	1 (0, 1)	
6.	415067	Quản lý Nhà nước trong hoạt động xây dựng	3 (3, 0)	
7.	417037	Quản lý dự án xây dựng	2 (2, 0)	
8.	417060	Quản lý hợp đồng và thanh quyết toán dự án đầu tư xây dựng	3 (3, 0)	
Học phần điều kiện không tính tín chỉ tích lũy			2	
9.	062206	TOEIC 6	2 (2, 0)	
Học kỳ 7: 17 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc			15	
1.	005108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2, 0)	
2.	415004	Lập và thẩm định dự án đầu tư	3 (3, 0)	
3.	415007	Phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp xây dựng	3 (3, 0)	
4.	415021	TKMH Phân tích hoạt động kinh tế	1 (0, 1)	
5.	415022	TKMH Lập và thẩm định dự án đầu tư	1 (0, 1)	
6.	415041	Đấu thầu trong hoạt động xây dựng	3 (2, 1)	
7.	415064	Quản trị rủi ro doanh nghiệp xây dựng	2 (2, 0)	
Học phần tự chọn (bắt buộc chọn 1 trong 4 học phần sau)			2	
8.	413009	Thị trường chứng khoán	2 (2, 0)	
9.	415042	Kiểm toán dự án đầu tư xây dựng	2 (2, 0)	
10.	417041	Đại cương mô hình thông tin công trình	2 (1, 1)	
11.	417066	Quản lý dự án bất động sản	2 (2, 0)	
Ngoại khóa 1				
Học kỳ 8: 9 tín chỉ tích lũy				
Học phần bắt buộc				
1.	415027	Thực tập tốt nghiệp	3 (0, 3)	
2.	415029	Luận văn tốt nghiệp	6 (0, 6)	
Ngoại khóa 2				

13. Hướng dẫn thực hiện

13.1. Quy ước

- Mã số học phần

Mã số các học phần đại cương: theo quy định chung của nhà trường

Mã số các học phần do khoa chuyên ngành đề nghị gồm 6 số:

M1 M2 M3 M4 M5 M6

Trong đó: M1 M2 M3: Mã số bộ môn phụ trách môn học

M4 M5 M6: Số thứ tự học phần do bộ môn phụ trách

Khoa Kinh tế vận tải gồm có 05 tổ bộ môn, được quy định mã như sau:

- Bộ môn Kinh tế	413/414
- Bộ môn Kinh tế vận tải biển	411/412
- Bộ môn Kinh tế xây dựng	415
- Bộ môn Quản trị logistisc & VT ĐPT	416
- Bộ môn Quản lý dự án xây dựng	417
- Bộ môn Khai thác vận tải	418

- Đơn vị tín chỉ (viết tắt TC)

+ Là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên.

+ 1 Tín chỉ: = 15 tiết giảng lý thuyết;
= 30 - 45 giờ thực hành thí nghiệm;
= 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở;
= 45 - 60 giờ chuẩn bị tiểu luận hoặc khóa luận.

+ 1 tiết giảng có thời gian 50 phút.

- Điểm đạt các học phần chuyên ngành (MHP 415xxx và 417xxx) phải ≥ 5.5

13.2. Đối với các đơn vị đào tạo

- Chương trình được áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020;

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình;

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy;

- Tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập tư vấn toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ và hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo và cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình;

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết cho các học phần bắt buộc và đảm bảo đáp ứng đủ giảng viên để giảng dạy các học phần tự chọn.

13.3. Đối với giảng viên

- Giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương tổng quát/chi tiết của từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các trang thiết bị dạy học phù hợp;

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên nghiên cứu trước khi lên lớp;

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập theo định hướng của triết lý giáo dục, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong đề cương tổng quát;

- Giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng giảng dạy của bản thân thông qua kết quả lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của giảng viên;

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân để cải tiến chất lượng.

13.4. Kiểm tra, đánh giá

- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ và đề cương tổng quát/chi tiết;

- Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được chương trình đào tạo suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử, kiểm tra và đánh giá.

13.5. Đối với sinh viên

- Phải nghiên cứu chương trình học tập và tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ;

- Xem đề cương tổng quát trên hệ thống trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng;

- Đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp theo quy định để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên;

- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar;

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá.

14. Phê duyệt chương trình đào tạo

Tp. HCM, ngày tháng năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Tp. HCM, ngày tháng năm 2020

TRƯỞNG KHOA

TP. HCM, ngày tháng năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

MỤC LỤC

1. Mục tiêu	[02]
2. Chuẩn đầu ra	[03]
3. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	[11]
4. Đối tượng tuyển sinh.....	[11]
5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	[11]
6. Cách thức đánh giá.....	[13]
7. Thời gian đào tạo.....	[13]
8. Văn bằng tốt nghiệp.....	[13]
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:.....	[13]
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	[13]
11. Nội dung chương trình đào tạo	[13]
12. Kế hoạch đào tạo.....	[17]
13. Hướng dẫn thực hiện.....	[20]
14. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	[22]